

	<p>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI Địa chỉ : 43 Lý Nam Đế, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam Điện thoại : (8459) 3829021 Fax: (84.59) 3829021 Email : busstation@diglgroup.com Website : http://www.station.duclonggroup.com</p>
---	--

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI
MÃ CỔ PHIẾU:	DL1
NĂM BÁO CÁO:	2012

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý Cổ đông và quý nhà đầu tư!

Năm 2012 tiếp tục đánh dấu là một năm sóng gió cho các Doanh nghiệp, nhiều biến động của kinh tế thế giới và trong nước, đã tạo thách thức lớn đối với Doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai nói riêng.

Sau bảy năm phát triển, Bến xe Đức Long Gia Lai đã trở thành Bến xe luôn đứng đầu trong khu vực và cả nước, là một trong những Doanh nghiệp đầu tiên trong cả nước thực hiện xã hội hóa từ nhà đầu tư hạ tầng cơ sở, hạ tầng giao thông tỉnh miền núi. Đã xây dựng được hệ thống quản lý chuyên nghiệp cùng môi trường văn hóa mang đậm bản sắc Đức Long Gia Lai.

Chất lượng sản phẩm, sự hài lòng của khách hàng, giảm thiểu tác động lên môi trường, lợi ích của cộng đồng là sứ mệnh của Ban lãnh đạo Bến xe Đức Long Gia Lai, là cam kết đối với các Cổ đông.

Sự khát vọng vươn xa đòi hỏi để hoàn thiện, để vươn xa ra ngoài thị trường Quốc tế. Để khẳng định một thương hiệu Đức Long Gia Lai, cụ thể hóa bằng hành động.

Năm 2012 nhiều Doanh nghiệp trên địa bàn gặp khó khăn không đủ điều kiện để hoạt động. Với Bến xe Đức Long Gia Lai vẫn bảo đảm công ăn việc làm cho CBCNV, đời sống ổn định, hoàn thành kế hoạch và có lãi. Đồng thời còn hợp tác các thành phần tư nhân khác thành lập tổ tuyến xe cố định khai thác từ Bến xe Đức Long Gia Lai đi ba tỉnh thành.

Bến xe là mái nhà chung để chúng ta phát triển thịnh vượng, là nơi biến khát vọng thành hiện thực, là nơi chúng ta kiểm chứng trong quá trình quản lý và khai thác những nền tảng đã xây dựng từ trước đến nay.

Thay mặt các thành viên và CBCNV, tôi trân trọng gửi lời cảm ơn đến các cơ quan hữu quan, đến các Cổ đông, các nhà đầu tư, các quý khách hàng và các nhà cung cấp đã tin tưởng và ủng hộ hợp tác với chúng tôi.

Chúc quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đỗ Chiến Đấu

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

- **Tên doanh nghiệp:** CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI.
- **Tên tiếng nước ngoài:** DucLong GiaLai Investment and Development of Public project Service JSC.
- **Tên viết tắt:** DLGL INDPS
- **Trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- **Điện thoại:** (84.59) 3829.021 **Fax:** (84.59) 3829.021
- **Email:** busstation@dlglgroup.com
- **Website:** <http://www.station.duclonggroup.com>
- **Mã chứng khoán:** DL1
- **Vốn điều lệ (Tính đến ngày 06/12/2012):** 24.839.360.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, tám trăm ba chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng)

II. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

✦ Việc thành lập:

- ❖ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai tiền thân là Chi nhánh Bến xe Liên tỉnh Đức Long Gia Lai thuộc Xí nghiệp Tư doanh Đức Long Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3911000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20/12/2005.
- ❖ Ngày 07/11/2006, Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 61/QĐ-SGTVT v/v xếp loại Bến xe Liên tỉnh Đức Long Gia lai đạt tiêu chuẩn Bến xe Loại I.
- ❖ Ngày 29/10/2009, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai đã được UBCKNN chấp thuận trở thành công ty đại chúng.
- ❖ Công ty chính thức được thành lập và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 21/12/2007, số ĐKKD thay đổi 5900437257 cấp lần thứ 9 vào ngày 06/12/2012.
- ❖ Quá trình tăng vốn điều lệ:

Bảng 1: Quá trình tăng vốn điều lệ

Thời gian	Vốn điều lệ (Đồng)	Phương thức
Ngày 21/12/2007	9.500.000.000	Góp vốn thành lập công ty.
Ngày 16/10/2009	15.000.000.000	Phát hành riêng lẻ thêm 5,5 tỷ đồng, tăng vốn điều lệ lên 15,0 tỷ đồng.
Ngày 02/12/2010	18.000.000.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2009 là 300.000 Cổ phiếu tương đương với 3 tỷ đồng.
Ngày 16/01/2012	20.699.940.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2010 là 269.994 cổ phiếu tương đương với 2.699.940.000 VND
Ngày 09/08/2012	24.839.360.000	Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2011 là 413.942 cổ phiếu tương đương với 4.139.420.000đồng

Đợt 1: Góp vốn thành lập Công ty

- Căn cứ Biên bản họp cổ đông sáng lập ngày 29/11/2007 về việc thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai.
- Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ năm trăm triệu đồng).
- Số cổ đông sáng lập: 04 cổ đông
- Vốn điều lệ: 9.500.000.000 đồng
- Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai góp 8,2 tỷ đồng bằng giá trị tài sản thuộc Bến xe Đức Long Gia Lai theo Biên bản góp vốn ngày 08/01/2007 (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất).

Đợt 2: Phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ lên 15 tỷ đồng

- Căn cứ Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 ngày 15/09/2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai.
- **Số cổ phần phát hành:** 5.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ năm trăm triệu đồng).
- **Loại cổ phần:** Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng.
- **Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng/cổ.
- **Hình thức phát hành:** Phát hành riêng lẻ (cho 94 cổ đông)
- **Đối tượng phát hành:**
 - **CBCNV Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**
 - Số lượng: 337.200 cổ phần.
 - Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng.

- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần.
- Số lượng cổ đông: 35 người.
- **CBCNV Công ty:**
 - Số lượng: 55.000 cổ phần.
 - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần.
 - Số lượng cổ đông: 48 người.
- **Nhà đầu tư khác:**
 - Số lượng: 157.800 cổ phần.
 - Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng.
 - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần.
 - Số lượng cổ đông: 11 người.

- **Vốn điều lệ sau phát hành:** 15.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng)

Đợt 3: Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu: Với tỷ lệ 10:2 nhằm tăng vốn điều lệ từ 15 tỷ đồng lên 18 tỷ đồng.

↓ **Niêm yết:**

- ❖ Ngày 10/03/2010, Công ty chính thức niêm yết 1.500.000 cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX) với mã Chứng khoán là DL1.
- ❖ Ngày 02/12/2010, ngày giao dịch đầu tiên của 300.000 Cổ phiếu chia cổ tức để tăng vốn điều lệ Công ty lên 18 tỷ đồng.

Đợt 4: Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu: Với tỷ lệ 20:3 nhằm tăng vốn điều lệ từ 18 tỷ lên 20.699.940.000 VND.

Đợt 5: Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu: Với tỷ lệ 10:2 nhằm tăng vốn điều lệ từ 20.699.940.000 VND lên 24.839.360.000 đồng.

2. Quá trình phát triển

↓ **Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: + Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu
+ Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác
Chi tiết: + Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe buýt
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Buôn bán tổng hợp; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng.

↓ **Tình hình hoạt động**

❖ **Hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Nền kinh tế trong năm 2012 đang có dấu hiệu thoát khỏi khủng hoảng nhưng tiềm ẩn bên trong là nguy cơ lạm phát cao đã thúc đẩy Chính phủ đưa ra các công cụ chính sách vĩ mô điều tiết nền kinh tế như: Giảm cung tiền, phát hành trái phiếu chính phủ, hạn chế tốc độ tăng trưởng tín dụng, thay đổi lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu và gần đây nhất là chính sách về tỷ giá hối đoái. Đã góp phần kiềm hãm lạm phát và bình ổn được thị trường. Tuy nhiên khi khối lượng tiền giảm làm cho lãi suất huy động tăng cao, việc huy động tiền ở các ngân hàng trở nên khó khăn. Trong khi đó, chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp trở lên “đắt đỏ”, dòng vốn đổ vào thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán ngày một suy giảm. Những khó khăn chung của nền kinh tế cũng làm ảnh hưởng rất lớn đến DLGL INDPS.

Giá xăng, dầu là nhiên liệu đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc giá xăng, dầu ngày một tăng cao. Làm ảnh hưởng rất lớn đến chi phí sản xuất. Tuy nhiên trong năm 2012 về cơ bản Công ty vẫn đạt được mức doanh thu và lợi nhuận nhưng chưa đạt theo ý muốn.

Kể từ ngày chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần ngày 21/12/2007 đến nay Công ty đã có bước tăng trưởng khá cao và ổn định, nó tạo cho tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động có hiệu quả, tỷ lệ lợi nhuận tuy chưa đạt kế hoạch đặt ra, nhưng đời sống cán bộ công nhân viên được đảm bảo.

Bảng 1: Tổng hợp kết quả kinh doanh

ĐVT: Đồng

Năm	Tổng Doanh thu	Tăng trưởng Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tăng trưởng Lợi nhuận
2008	15.084.614.803	-	2.365.466.781	-
2009	15.383.124.290	1,98%	4.891.799.721	106,80%
2010	18.956.820.206	23,35%	7.500.358.663	53,33%
2011	20.480.188.511	8,03%	6.202.068.530	-17,3%

2012	19.239.694.586	-6,05%	4.371.848.920	-29,5%
------	----------------	--------	---------------	--------

Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính theo các năm (đã được kiểm toán)

Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận năm 2009 so với năm 2008 là 106,80% và năm 2010 so với năm 2009 là 53,33%, và 2011 so với 2010 giảm 17,3% và năm 2012 so với năm 2011 giảm 29,5%, Cho thấy nỗ lực của toàn thể CBCNV Công ty và quyết tâm của Ban Lãnh đạo duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận cao và ổn định để từng bước nâng cao vị thế Công ty và đời sống của CBCNV.

Công ty đang tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ bến xe, bãi đỗ, cho thuê văn phòng, dịch vụ vui chơi và giải trí. Đặc biệt là dịch vụ vận tải hành khách, nhằm đáp ứng và thoả mãn cao nhất nhu cầu vận tải.

❖ **Hoạt động quản lý tổ chức:**

DLGL INDPS có hệ thống văn phòng làm việc hiện đại với quy trình khép kín, cùng với hệ thống bến bãi rộng rãi và thân thiện do được bố trí nhiều cây xanh rất phù hợp với môi trường làm việc và xu hướng phát triển của Công ty.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiến lược đề ra, DLGL INDPS cũng đã hoàn tất việc thiết lập, vận hành hệ thống chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000. CBCNV của Bến xe Liên tỉnh Đức Long Gia Lai luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tình phục vụ với phương châm “Bến xe là nhà, CBCNV là chủ”, Bến xe Liên tỉnh Đức Long Gia Lai hiệu quả cao hơn áp dụng quy trình quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.

Về công tác quản lý tài chính kế toán, trong năm 2012 DLGL INDPS luôn đảm bảo quản lý vốn an toàn, thực hiện đầy đủ các khoản thu, chi tài chính trong năm. Đảm bảo việc thu xếp vốn kịp thời cho các sự kiện và có kế hoạch chuẩn bị cho các dự án đầu tư của mình.

DLGL INDPS đã xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, tăng cường công tác quản lý và nâng cao ý thức tiết kiệm trong toàn Công ty. Các phí phí hội họp, tiếp khách, đi lại, chi phí hành chính không cần thiết đều được cắt giảm. Trong năm, Công ty đã kịp thời tái cấu trúc các khoản vay làm giảm đáng kể chi phí vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Về công tác nhân sự: Một mặt Công ty sắp xếp một số nhận sự hiện có, động viên CBCNV đào tạo để nâng cao trình độ để có đủ khả năng đảm nhận công việc theo yêu cầu mới. Mặt khác Công ty tích cực tuyển dụng nhân viên có năng lực, kinh nghiệm để đảm nhận công việc. DLGL INDPS cũng làm tốt công tác đào tạo, tuyển dụng nhân sự cho bộ máy của mình và xây dựng đội ngũ dự bị cho việc quản lý, điều hành các dự án mới. Tính đến 31/12/2012, tổng số nhân sự làm việc trong Công ty là 92 người, tuy nhiên việc tuyển dụng các nhân sự quản lý có năng lực còn gặp không ít khó khăn do nguồn cung lao động còn thiếu và sức hút lao động của DLGL INDPS chưa cao.

❖ Công tác đầu tư và hoàn thiện tiêu chuẩn Bến xe loại I:

Nằm trong kế hoạch và chiến lược của mình, tháng 8/2010 đã đưa Bến xe Đức Long Bảo Lộc vào hoạt động, Bến xe Đà Nẵng đi vào hoạt động từ tháng 9/2012.

Bên cạnh các dự án đã đưa vào hoạt động, DLGL INDPS đã trú trọng đầu tư vào công nghệ và con người nhằm hoàn thiện hệ thống quản lý của mình theo đúng tiêu chuẩn ISO và duy trì tiêu chuẩn chất lượng bến xe loại I của ngành GTVT Việt Nam ban hành.

3. Định hướng phát triển

↓ Các mục tiêu chủ yếu của DLGL INDPS:

Phát triển DLGL INDPS trở thành Công ty với chuỗi bến xe liên tỉnh mang thương hiệu Đức Long trên khắp khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và nhân rộng mô hình này ra cả nước. Phần đầu đến năm 2015 DLGL INDPS sẽ trở thành công ty hàng đầu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bến xe, bãi đỗ tại Việt Nam và có đủ năng lực để cạnh tranh với các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực này.

↓ Về doanh thu và lợi nhuận:

DLGL INDPS phấn đấu tốc độ tăng doanh thu và lợi nhuận hàng năm đạt 15%. Kế hoạch năm 2013, doanh thu là 50 tỷ và lợi nhuận sau thuế là 9 tỷ. (theo nghị quyết HĐQT thông qua các chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2011 – 2014, ngày 10/04/2012).

Về thị trường: DLGL INDPS đảm bảo cung cấp dịch vụ bến xe bãi đỗ cho 100% doanh nghiệp vận tải tại tỉnh Gia Lai. Đóng vai trò chủ lực trong công tác dịch vụ bến xe bãi đỗ tại tỉnh Gia Lai nói riêng và khu vực Miền Trung – Tây Nguyên nói chung.

Đảm bảo kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo lợi ích tối đa của các Cổ đông, quyền lợi và điều kiện làm việc tốt cho người lao động và đóng góp tích cực cho xã hội và cộng đồng.

↓ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

DLGL INDPS sẽ thực hiện chiến lược thâm nhập và phát triển thị trường, lấy ngành nghề kinh doanh cốt lõi làm bàn đạp để thực hiện phát triển sang các lĩnh vực mũi nhọn với chiến lược phát triển ngành cung cấp dịch vụ bến xe bãi đỗ và vận chuyển hành khách công cộng là chủ yếu. Trong tương lai, DLGL INDPS sẽ tập trung phát triển các lĩnh vực sau:

- Xây dựng và phát triển hệ thống bến xe bãi đỗ hiện đại và khu vực nhà ga hành khách khép kín, hiện đại với không gian thoáng mát tại khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và nhân rộng mô hình này ra cả nước theo chủ trương xã hội hóa đầu tư của Chính phủ;

- Phát triển các dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ cho phương tiện vận tải đường bộ;
- Phát triển kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách công cộng các tuyến nội tỉnh Gia Lai, đưa lĩnh vực này trở thành lĩnh vực kinh doanh thường xuyên của Doanh nghiệp;
- Phát triển các loại hình dịch vụ khác như cho thuê ki ốt, cho thuê kho hàng hóa, cho thuê văn phòng và dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

Bảng 2: Tổng hợp kết quả kinh doanh

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	2011	2012
1	Doanh thu	20.480.188.511	19.239.694.586
2	Lợi nhuận sau thuế	6.202.068.530	4.371.848.920
3	EPS	3.446	1.760

Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính năm 2012 (đã được kiểm toán)

- Doanh thu thực hiện năm 2012: 19,239 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 4,371 tỷ đồng

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch :

- Sự bình ổn kinh tế năm 2012 thực sự khó lường nên tổng doanh thu năm 2012 là 19,239 tỷ đồng giảm 6,05% so với năm 2011 và bằng 64,13% so với kế hoạch năm 2012.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 4,371 tỷ đồng giảm 29,5% so với năm 2011 và bằng 60,72 % so với kế hoạch năm 2012. Tuy không đạt kế hoạch nhưng bảo tồn được vốn và sinh lời.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Bên cạnh kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra thì kết quả quan trọng đối với DLGL INDPS là đã bước đầu chuyển đổi được mô hình quản lý, tổ chức nhân sự, cơ sở vật chất kỹ thuật và phát triển thị trường cho những năm tới.

Mốc son lịch sử của DLGL INDPS đánh dấu “bước nhảy vọt” cho tiến trình phát triển mới, chính là việc lên Sàn Chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội vào ngày 10/03/2010.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- ✦ Triển vọng: Với chiến lược tiếp tục xây dựng DLGL INDPS có những nền tảng vững chắc để phát triển ổn định, trở thành đơn vị hàng đầu về cung cấp dịch vụ bến xe bãi đỗ trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên và khu vực Miền Trung và có uy tín trong ngành Giao thông vận tải, được khách hàng tin nhiệm.

↳ Kế hoạch trong tương lai:

- Đầu tư xây dựng thương hiệu Đức Long Gia Lai, văn hoá doanh nghiệp, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng dịch, khai thác hiệu quả hệ thống bến xe, bãi đỗ, hệ thống xe buýt phục vụ vận chuyển hành khách công cộng trên tất cả các tuyến nội tỉnh Gia Lai.
- Tiếp tục phát triển và từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách công cộng và các dịch vụ vận tải đường bộ khác.
- Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ khác nhằm tạo nguồn thu và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn như: Dịch vụ cho thuê ki ốt, dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ cho thuê quầy bán vé và dịch vụ cho thuê kho hàng...
- Bảo đảm tuyệt đối an toàn, không để xảy ra các tai nạn lớn, sự cố cháy nổ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Xây dựng, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho sự phát triển của Công ty và các đơn vị thành viên trong tương lai, thay thế dần các chức danh quản lý cao cấp nhưng chưa đủ kiến thức và kinh nghiệm trong điều hành.
- Tăng cường tiết kiệm các chi phí, nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Xây dựng và chuẩn hóa môi trường và văn hóa làm việc chuyên nghiệp trong toàn Công ty với phương châm “**Bến xe là nhà, Cán bộ nhân viên là chủ**”.
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, an sinh xã hội nhằm đảm bảo đủ việc làm, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động của Công ty. Góp phần tích cực trong công tác an sinh xã hội do Tỉnh và Nhà nước phát động. Góp phần ổn định an ninh chính trị Tỉnh nhà và khu vực Miền Trung Tây Nguyên.

IV. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính

– Khả năng sinh lời, cơ cấu nguồn vốn và khả năng thanh toán:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán của năm 2012 phản ánh một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Bảng 3: Chỉ tiêu tài chính

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2012
1. Cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	54,6
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	44,5

2. Cơ cấu nguồn vốn:		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	10,72
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	89,28
3. Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,38
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,39
4. Tỷ suất lợi nhuận		
- LNTT/Tổng tài sản (ROA)	%	12,15
- LNTT/Doanh thu thuần (ROS)	%	27,63
- LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	11,19
- Thu nhập ròng trên một Cổ phiếu (EPS)	Đồng	1.760

Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính năm 2012 (đã được kiểm toán)

– Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

- ❖ Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn: Cho thấy DLGL INDPS kiểm soát tỷ lệ cơ cấu rất tốt và hợp lý, khẳng định sức mạnh nội tại của Công ty.
- ❖ Khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán nhanh là 4,38 lần và khả năng thanh toán hiện hành là 4,39 lần cho biết DLGL INDPS có khả năng thanh toán tốt với tài sản lưu động trong kỳ gấp 4,1 lần nợ ngắn hạn.
- ❖ Tỷ suất lợi nhuận:
 - ROA: Cho biết 1 đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. ROA của DLGL INDPS là 12,15% thể hiện cứ 1 đồng tài sản tạo ra 0,12 đồng lợi nhuận trước thuế.
 - ROS: Cho biết 1 đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. ROS của DLGL INDPS là 27,63% thể hiện cứ 1 đồng doanh thu tạo ra 0,27 đồng lợi nhuận trước thuế.
 - ROE: Cho biết 1 đồng nguồn vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. ROE của DLGL INDPS là 11,19% thể hiện cứ 1 đồng Doanh thu tạo ra 0,11 đồng lợi nhuận sau thuế.
 - EPS: Thể hiện giá trị thu nhập ròng trên một cổ phiếu, EPS của DLGL INDPS là 1,760 đồng.

⇒ Khả năng sinh lợi của DL1 là rất tốt, các chỉ số ROA, ROS, ROE và EPS cho biết sức mạnh nội tại và sức hấp dẫn của cổ phiếu DL1.

- **Phân tích những biến động, những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động:** Không có những biến động, thay đổi lớn làm ảnh hưởng đến kế hoạch và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- **Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2012:** 15.727 đồng/cp
- **Những thay đổi về vốn cổ đông, cổ đông sáng lập:**
 - Ngày 21/12/2007, Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được thành lập và có 4 cổ đông sáng lập, Cụ thể:

Bảng 4: Số liệu cơ cấu cổ phần

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Loại cổ phần
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai - Đại diện: Ông Bùi Pháp	820.000	82,00	Phổ thông
2	Ông Đỗ Thanh	50.000	5,00	Phổ thông
3	Ông Phạm Trung	30.000	3,00	Phổ thông
4	Ông Võ Châu Hoàng	50.000	5,00	Phổ thông
	Tổng cộng	950.000	95,00	

- Ngày 11/03/2009, Công ty có sự thay đổi về thành viên góp vốn (Cổ đông sáng lập) như sau:

Bảng 5: Số liệu cơ cấu cổ phần

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Loại cổ phần
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai - Đại diện: Ông Bùi Pháp	820.000	82,00	Phổ thông
2	Nguyễn Đình Trạc	70.000	7,00	Phổ thông
3	Đỗ Chiến Đấu	30.000	3,00	Phổ thông

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Loại cổ phần
4	Lê Phú Hà	30.000	3,00	Phổ thông
	Tổng cộng	950.000	95,00	

- Trong năm 2012, Công ty không có sự thay đổi về thành viên Cổ đông sáng lập.
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 2.483.936 Cổ phiếu thường. Công ty không có các loại cổ phiếu ưu đãi.
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): không có
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 2.483.936 cổ phiếu thường
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): không có

Bảng 6: Số liệu cơ cấu cổ phần

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Loại cổ phần
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai - Đại diện: Ông Bùi Pháp	1.357.920	54,67	Phổ thông
2	Nguyễn Đình Trạc	115.920	4,67	Phổ thông
3	Đỗ Chiến Đấu	51.501	2,07	Phổ thông
4	Lê Phú Hà	51.501	2,07	Phổ thông
	Tổng cộng	1.576.842	63,48	

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

↳ Đặc điểm tình hình:

Năm 2012 là năm mà nền kinh tế có nhiều biến động, tình hình kinh tế thế giới diễn biến hết sức phức tạp và khó lường. Cuộc khủng hoảng toàn cầu từ năm 2008 và kéo dài đến cuối năm 2012 đã làm cho các doanh nghiệp trên toàn thế giới gặp không ít khó khăn. Bước sang năm 2012, còn khả năng lạm phát cao, giá vàng biến động tăng không ngừng, bên cạnh đó sự yếu đi của đồng đô la Mỹ đã

làm cho nền kinh tế gặp không ít khó khăn. Trước những diễn biến khó lường đó, Chính Phủ Việt Nam đã áp dụng các biện pháp vĩ mô để ổn định nền kinh tế. Bộ Tài Chính Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ở trong nước, ngành giao thông vận tải cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, kéo theo ngành dịch vụ bến xe bãi đỗ cũng bị ảnh hưởng tiếp theo. Tuy nhiên Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai đã không ngừng nỗ lực phấn đấu đạt được kết quả sản xuất kinh doanh của mình theo kế hoạch đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Với tình hình như vậy, trong năm 2012 Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai đã có những thuận lợi, khó khăn như sau:

Thuận lợi:

- Công ty nhận được sự quan tâm hỗ trợ, chỉ đạo sát sao của Tập đoàn Đức Long Gia Lai về mọi mặt và sự hợp tác giúp đỡ của các đơn vị thành viên trong Tập đoàn.
- Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV của Công ty có sự đoàn kết nhất trí cao, tâm huyết vì mục tiêu phát triển của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh của Công ty được mở rộng, không những chỉ cung cấp dịch vụ bến xe bãi đỗ mà còn có cả các dịch vụ kèm theo như cho thuê văn phòng, cho thuê Kiot và kinh doanh thương mại....

Khó khăn:

- Tình hình thị trường không ngừng biến động, giá xăng dầu trong nước liên tiếp tăng và lượng hành khách đi lại giao thương giữa các vùng miền có chiều hướng giảm đã làm cho các hãng vận tải phải cắt giảm chuyến để bảo toàn lợi nhuận, điều này dẫn đến Doanh thu và lợi nhuận của công ty cũng bị ảnh hưởng theo.

- Hiện tượng một số hãng xe tổ chức đón khách không qua bến, tình trạng “xe dù”, “bến cóc” hiện vẫn đang còn phổ biến ở địa bàn thành phố Pleiku là một bài toán nan giải của ngành giao thông vận tải tỉnh Gia Lai.
 - Lạm phát tăng và có dấu hiệu tăng cao, dẫn đến chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính phủ đã làm cho việc kinh doanh của các Doanh nghiệp gặp không ít khó khăn kéo theo nhu cầu giao thương đi lại của người dân sụt giảm.
 - Nguồn lực về đội ngũ quản lý của Công ty còn bị hạn chế, đội ngũ cán bộ quản lý còn mỏng, năng lực chuyên môn và quản lý còn chưa đáp ứng được với mô hình và quy mô phát triển của Công ty.
- ⚡ **Các chỉ tiêu kế hoạch đã thực hiện:**
- Với những công việc đã thực hiện trên, kết quả SXKD của Công ty năm 2012 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2012	TH 2012	SO SÁNH	
					VỚI KH 2012	VỚI 2011
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	30,000	19,239	64,13%	93,95%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9,600	5,315	55,36%	78,09 %
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7,200	4,371	60,71%	70,47%
4	Lợi ích của cổ đông	Tỷ đồng		4,371		

Nguồn: Số liệu báo cáo tài chính năm 2012 (đã được kiểm toán)

⚡ **Đánh giá kết quả đạt được:**

Trong năm qua, mặc dù tình hình của nền kinh tế đã có dấu hiệu hồi phục sau khủng hoảng nhưng đến những tháng cuối năm đã xuất hiện hiện tượng lạm phát tăng cao dẫn đến các chính sách vĩ mô phải điều chỉnh nhằm kìm chế lạm phát. Điều này làm ảnh hưởng không ít đến tình hình SXKD của các doanh nghiệp và Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai cũng không là ngoại lệ. Tuy Doanh thu của Công ty đã không đạt như kế

hoạch, nguyên nhân cụ thể là như đã trình bày bên trên. Năm 2011 Doanh thu của Công ty chỉ đạt 19,239 tỷ đồng, đạt 64,13% so với kế hoạch nhưng lại giảm 6,05% so với năm 2011. Điều này khẳng định việc sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn ổn định. Trong cơ cấu doanh thu của Công ty năm 2012 thì một số mảng như Vận tải hành khách (xe buýt) chiếm 48,08 % Doanh thu; Phí qua bến chiếm 30,75 % Doanh. Còn lại các lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nhưng cũng đóng góp một phần tạo nên cơ cấu doanh thu chung của Công ty.

Chi tiết cơ cấu doanh thu năm 2012 như sau:

STT	Sản Phẩm	Giá trị	Tỷ lệ/DT
I	Doanh thu	19.239.694.586	100,00%
1	Phí qua bến	5.917.746.366	30,75%
2	Bãi đỗ	1.660.680.911	8,63%
3	Cho thuê quầy, Kiốt	1.150.510.748	5,98%
4	Giữ xe	152.727.273	0,79%
5	Vận tải hành khách	9.250.079.731	48,08%
6	Đại lý nhớt	158.186.060	0,82%
7	Dịch vụ khác	949.763.497	4,95%

Riêng về lợi nhuận, năm 2012 Công ty có sự tăng trưởng cùng với việc gia tăng tiết kiệm các khoản chi phí nhằm bảo toàn và nâng cao lợi ích tối đa cho các cổ đông. Cụ thể, năm 2012 Công ty đạt 4,3 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, bằng 60,71% so với kế hoạch và giảm 29,5% so với năm 2011. Đây là một kết quả thể hiện quyết tâm của toàn thể ban lãnh đạo Công ty cũng như của ban lãnh đạo Tập Đoàn Đức Long Gia Lai.

Tóm lại trong năm 2012 tuy nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng còn gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên Công ty không những đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình mà còn thực hiện thành công việc phát hành thêm 413.942 cổ phiếu trả cổ tức năm 2011 để tăng vốn điều lệ lên 24.839.360.000 đồng, đồng thời 413.942 cổ phiếu niêm yết bổ sung đó giao dịch ngày 04/09/2012. Những thành tựu mà Công ty đạt được khẳng định công ty đang từng bước chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa công tác quản lý nhằm tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn nhân lực, hệ thống quản lý và thị trường cho sự phát triển của Công ty trong những năm tới.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

↳ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý:

- Kiện toàn tổ chức hoạt động của Công ty, cập nhật, hoàn thiện các quy trình, quy chế theo quy định...
- Tiến hành các thủ tục hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu lần ba trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Thị trường chứng khoán Hà Nội vào ngày 06/03/2012.
- ↳ **Các biện pháp kiểm soát:** Trong năm qua, mặc dù tình hình kinh doanh trong lĩnh vực vận tải lĩnh vực cung cấp dịch vụ bến xe bãi đỗ gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên các chỉ tiêu SXKD chính như Doanh thu và Lợi nhuận vẫn được Công ty duy trì và có sự vượt trội. Kết quả đạt được như trên là do:
 - Chủ trương lãnh đạo của Hội đồng quản trị Tập đoàn Đức Long Gia Lai (Công ty mẹ) hoàn toàn xuyên suốt và đúng đắn với sự phát triển của Công ty.
 - Lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV của Công ty đã tập trung về mọi mặt để đảm bảo Công ty hoạt động tốt đồng thời khai thác tối đa mọi nguồn lực để đảm bảo Công ty hoạt động liên tục.
 - Công ty đã quản lý chặt chẽ các khoản chi phí, kiểm soát toàn bộ quá trình vận hành hệ thống xe buýt... đảm bảo hiệu quả SXKD đạt mức tối ưu.
 - Xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000...
 - Các nguồn vốn đã được cơ cấu lại một cách hợp lý để giảm đến mức thấp nhất chi phí vốn vay...
 - Tích cực hoàn thiện công tác quản lý, chuẩn bị nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác đầu tư, tìm kiếm và phát triển thị trường để tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

↳ Các chỉ tiêu chủ yếu trong kế hoạch kinh doanh năm 2013:

- Doanh thu : 50 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 12 tỷ đồng

- Thuế nộp cho NSNN : 3 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN : 9 tỷ đồng

↓ Các căn cứ lập kế hoạch:

- Công tác kinh doanh:

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, phát huy thế mạnh của kết quả hoạt động những năm đã qua, đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị, quản lý lao động, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, duy trì các đối tác, khách hàng truyền thống, đồng thời tìm kiếm, mở rộng thị trường ... đảm bảo tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận từ 15 % trở lên so với năm trước.

- Chiến lược nhân sự và công tác xây dựng bộ máy:

- Nhân sự luôn là vấn đề nòng cốt và đi đầu cho sự phát triển của Công ty. Chính vì vậy, Ban Giám đốc sẽ tập trung nghiên cứu, đề ra các chính sách để khuyến khích lực lượng cán bộ - nhân viên và cán bộ chủ chốt hiện đang cống hiến gắn bó với Công ty, đồng thời thực hiện chính sách thu hút nhân tài, nhất là cán bộ cấp cao có đủ năng lực trình độ về làm việc cho Công ty;

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, phân cấp, ủy quyền quản lý, phát huy tính năng động, sáng tạo và tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước Công ty và pháp luật Nhà nước.

- Duy trì và cải tiến các quy trình của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001: 2000.

- Điều chỉnh, cải tiến các quy chế, quy định phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và đầu tư trong từng thời kỳ.

- Công tác quản trị tài chính kế toán:

- Công tác hạch toán kế toán đầy đủ, kịp thời và hiệu quả tuân thủ theo các quy định về hạch toán hiện hành, đảm bảo cân đối được nguồn vốn để triển khai được các dự án của Công ty và cũng để thực hiện thành công chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Quan hệ chặt chẽ với các cơ quan chức năng của Nhà nước để nắm bắt kịp thời cơ chế chính sách của Nhà nước đối với hoạt động của Công ty, các định chế tài chính và khách hàng để tư vấn, đem lại hiệu quả cao cho Công ty, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông cũng như khách hàng. Thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước.

- Công tác đầu tư:

Tập trung nghiên cứu và thực hiện các dự án bên xe mang thương hiệu **Đức Long** rộng rãi khắp cả nước, nghiên cứu kỹ phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn để phù hợp với thực tế và thị trường nhằm đạt hiệu quả cao. Trong năm 2012 - 2013 tập trung vào các dự án đầu tư sau đây:

- Mở tuyến phục vụ vận tải hành khách công cộng ;

Trên đây là báo cáo hoạt động của Ban Giám đốc Công ty trong năm 2013 và phương hướng chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai các dự án trong năm 2013, xin trân trọng báo cáo với Đại hội đồng cổ đông và mong được sự đóng góp tích cực của tập thể trí tuệ Cổ đông vì sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của Công ty.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI
43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 13/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.472.496.083	17.862.660.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		232.708.438	355.185.320
1. Tiền	111	5	232.708.438	355.185.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	800.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.473.422.868	16.352.591.055
1. Phải thu khách hàng	131		376.361.364	391.570.074
2. Trả trước cho người bán	132		-	3.214.995.411
3. Các khoản phải thu khác	135	7	17.097.061.504	12.746.025.570
IV. Hàng tồn kho	140		18.425.638	117.375.396
1. Hàng tồn kho	141	8	18.425.638	117.375.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		947.939.139	1.037.508.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	509.247.600	527.877.167
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	155.758.680	155.758.680
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	282.932.859	353.873.012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.282.482.549	22.450.361.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.890.906.517	22.036.925.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.890.906.517	17.158.913.177
- Nguyên giá	222		30.537.179.649	22.230.927.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.646.273.132)	(5.072.014.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.625.000)	(58.625.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4.878.011.826
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		391.576.032	413.436.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	391.576.032	413.436.924
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.754.978.632	40.313.022.557

Các Tài khoản minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.689.444.084	5.308.665.502
I. Nợ ngắn hạn	310		4.431.716.813	4.903.881.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	832.511.000	2.152.904.274
2. Phải trả người bán	312		588.003.054	548.514.180
3. Người mua trả tiền trước	313		-	41.463.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	991.268.452	544.535.811
5. Phải trả người lao động	315		240.157.662	226.206.424
6. Chi phí phải trả	316		2.216.322	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	670.450.256	524.530.682
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.107.110.067	865.726.640
II. Nợ dài hạn	330		257.727.271	404.783.726
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	32.511.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		257.727.271	372.272.726
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.065.534.548	35.004.357.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	39.065.534.548	35.004.357.055
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.839.360.000	20.699.940.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	8.025.697.065	5.697.884.013
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.006.961.740	696.858.313
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	5.193.515.743	7.909.674.729
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.754.978.632	40.313.022.557


 Giám đốc
 Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu



Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012


Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	19.239.694.586	20.480.188.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	19.239.694.586	20.480.188.511
4. Giá vốn hàng bán	11	20	10.637.837.964	9.080.457.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.601.856.622</u>	<u>11.399.730.648</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	24.200.846	71.520.267
7. Chi phí tài chính	22	22	157.730.995	921.050.068
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		157.730.995	921.050.068
8. Chi phí bán hàng	24		573.802.570	530.518.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.562.832.176	3.193.102.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>5.331.691.727</u>	<u>6.826.579.791</u>
11. Thu nhập khác	31		668.100	1.055.700
12. Chi phí khác	32		16.400.000	21.434.200
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(15.731.900)</u>	<u>(20.378.500)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>5.315.959.827</u>	<u>6.806.201.291</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	944.110.907	604.132.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>4.371.848.920</u>	<u>6.202.068.530</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.760	3.446

Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 13/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.271.279.450	22.074.697.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(7.156.725.662)	(8.365.912.564)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.873.324.982)	(2.607.649.546)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(155.514.673)	(921.050.068)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(538.876.360)	(1.207.265.147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.337.434.788	11.173.978.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.131.203.015)	(12.321.032.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.753.069.546	7.825.765.979
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.746.281.000)	(4.913.287.021)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.200.846	71.520.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.522.080.154)	(4.841.766.754)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	800.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.152.904.274)	(2.441.996.000)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	(790.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(562.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.353.466.274)	(3.231.996.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(122.476.882)	(247.996.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	355.185.320	603.182.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	232.708.438	355.185.320



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/12/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: + Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu
+ Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác
Chi tiết: + Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe buýt
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
Buôn bán tổng hợp; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 48
Phương tiện vận tải	5 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời gian thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 – 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản

thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;
Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được.
 - Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	193.385.039	319.969.799
Tiền gửi ngân hàng	39.323.399	35.215.521
Cộng	232.708.438	355.185.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Cho Nguyễn Ái Phúc vay	400.000.000	-
Cho Tôn Thị Mỹ Hiền vay	400.000.000	-
Cộng	800.000.000	-

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.070.029.295	12.709.785.738
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	25.940.612	34.368.062
Phải thu khác	1.091.597	1.871.770
Cộng	17.097.061.504	12.746.025.570

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng hóa	18.425.638	117.375.396
Cộng	18.425.638	117.375.396

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	142.541.500	109.171.600
Chi phí thay thế sảm lốp ô tô	285.258.500	305.402.500
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	81.447.600	103.354.467
Chi phí bảo trì phần mềm	-	9.948.600
Cộng	509.247.600	527.877.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuế đất	155.758.680	155.758.680
Cộng	155.758.680	155.758.680

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	282.932.859	353.873.012
Cộng	282.932.859	353.873.012

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.337.421.991	4.806.105.559	87.400.000	22.230.927.550
Đầu XDCB h/thành	8.306.252.099	-	-	8.306.252.099
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	25.643.674.090	4.806.105.559	87.400.000	30.537.179.649
Khấu hao				
Số đầu năm	3.139.525.157	1.859.922.549	72.566.667	5.072.014.373
Khấu hao trong năm	1.002.252.926	568.005.833	4.000.000	1.574.258.759
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	4.141.778.083	2.427.928.382	76.566.667	6.646.273.132
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.197.896.834	2.946.183.010	14.833.333	17.158.913.177
Số cuối năm	21.501.896.007	2.378.177.177	10.833.333	23.890.906.517

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 67.400.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản đã thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 380.318.044 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	58.625.000	58.625.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 58.625.000 đồng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	133.848.761	41.164.198
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (Tương ứng với doanh thu nhận trước)	257.727.271	372.272.726
Cộng	391.576.032	413.436.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội_CN Gia Lai	800.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	32.511.000	2.152.904.274
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	-	312.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	32.511.000	129.996.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	832.511.000	2.152.904.274

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	115.786.605	74.288.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875.481.847	470.247.300
Cộng	991.268.452	544.535.811

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	81.183.061	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.931.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	587.336.195	524.530.682
- Nhận đặt cọc của Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	380.000.000	-
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, kí ối, bến bãi	206.116.510	508.902.940
- Cổ tức phải trả	66.000	60.000
- Phải trả khác	1.153.685	15.567.742
Cộng	670.450.256	524.530.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	18.000.000.000	1.797.568.389	321.840.380	9.207.964.862	29.327.373.631
Tăng trong năm	2.699.940.000	3.900.315.624	375.017.933	6.202.068.530	13.177.342.087
Giảm trong năm	-	-	-	7.500.358.663	7.500.358.663
Số dư tại 31/12/2011	<u>20.699.940.000</u>	<u>5.697.884.013</u>	<u>696.858.313</u>	<u>7.909.674.729</u>	<u>35.004.357.055</u>
Số dư tại 01/01/2012	20.699.940.000	5.697.884.013	696.858.313	7.909.674.729	35.004.357.055
Tăng trong năm	4.139.420.000	2.327.813.052	310.103.427	4.371.848.920	11.149.185.399
Giảm trong năm	-	-	-	7.088.007.906	7.088.007.906
Số dư tại 31/12/2012	<u>24.839.360.000</u>	<u>8.025.697.065</u>	<u>1.006.961.740</u>	<u>5.193.515.743</u>	<u>39.065.534.548</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	13.579.200.000	11.316.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.260.160.000	9.383.940.000
Cộng	<u>24.839.360.000</u>	<u>20.699.940.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu thường	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu thường	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.909.674.729	9.207.964.862
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.371.848.920	6.202.068.530
Phân phối lợi nhuận	7.088.007.906	7.500.358.663
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.327.813.052	3.900.315.624
- Trích quỹ dự phòng tài chính	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	150.007.173
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.139.420.000	2.700.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền (xử lý cổ phiếu lẻ)	568.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.193.515.743	7.909.674.729

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16/04/2012.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/NQ-DHDCD-2012 ngày 16/04/2012 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng số tiền 4.139.988.000 đồng). Theo đó, tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 10:2, theo thông báo số 752/2012-DL1/VSD ngày 16/07/2012 của Trung tâm lưu ký về việc chốt danh sách chỉ cổ tức bằng cổ phiếu, số cổ phiếu tăng thêm 413.942 cổ phiếu (tương ứng số tiền: 4.139.420.000 đồng) và ngày 31/08/2012 Trung tâm lưu ký chứng khoán đã có quyết định số 331/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu. Đối với cổ tức tương ứng với cổ phiếu lẻ (số tiền 568.000 đồng) được trả bằng tiền.

19. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	19.239.694.586	20.480.188.511
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	9.250.079.731	10.487.715.000
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	9.831.428.795	9.992.473.511
+ Doanh thu bán hàng	158.186.060	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.239.694.586	20.480.188.511

Trang 19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	7.690.478.409	7.417.465.945
Giá vốn dịch vụ bến xe	2.831.783.429	1.662.991.918
Giá vốn bán hàng	115.576.126	-
Cộng	10.637.837.964	9.080.457.863

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.200.846	71.520.267
Cộng	24.200.846	71.520.267

22. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	157.730.995	921.050.068
Cộng	157.730.995	921.050.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.315.959.827	6.806.201.291
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	78.959.642	98.173.124
Điều chỉnh tăng	78.959.642	98.173.124
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	8.759.642	35.155.124
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	70.200.000	63.018.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.394.919.469	6.904.374.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	1.348.729.867	1.726.093.604
Thuế TNDN được miễn giảm	404.618.960	1.121.960.843
- Thuế TNDN được miễn giảm theo ưu đãi đầu tư	-	863.046.802
- Thuế TNDN được giảm 30%	404.618.960	258.914.041
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	944.110.907	604.132.761
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.371.848.920	6.202.068.530

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.371.848.920	6.202.068.530
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.371.848.920	6.202.068.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.483.936	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.760	3.446

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.943.872.180	5.613.107.592
Chi phí nhân công	2.865.857.469	2.641.894.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.574.258.759	1.353.612.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.044.576	1.693.446.784
Chi phí khác bằng tiền	1.656.819.726	1.523.452.232
Cộng	13.786.852.710	12.825.513.119

Trang 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	832.511.000	-	832.511.000
Phải trả người bán	588.003.054	-	588.003.054
Chi phí phải trả	2.216.322	-	2.216.322
Phải trả khác	587.336.195	-	587.336.195
Cộng	2.010.066.571	-	2.010.066.571

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.152.904.274	32.511.000	2.185.415.274
Phải trả người bán	548.514.180	-	548.514.180
Phải trả khác	524.530.682	-	524.530.682
Cộng	3.225.949.136	32.511.000	3.258.460.136

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.708.438	-	232.708.438
Phải thu khách hàng	376.361.364	-	376.361.364
Đầu tư tài chính	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khác	17.097.061.504	-	17.097.061.504
Cộng	18.506.131.306	-	18.506.131.306

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.185.320	-	355.185.320
Phải thu khách hàng	391.570.074	-	391.570.074
Phải thu khác	12.746.025.570	-	12.746.025.570
Cộng	13.492.780.964	-	13.492.780.964

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là dịch vụ vận chuyển, bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Chung Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Nội dung	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kho, vận chuyển	155.035.455	158.510.909
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL	Đầu	11.405.700	28.984.956
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	Thuê Văn phòng, đầu	39.912.312	58.898.204
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Thuê Văn phòng, đầu	58.028.838	7.940.909
Mua hàng và nhận dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuế xe buýt, đ.vụ khác	564.378.182	630.374.205
	Trả nợ gốc vay	1.710.908.274	2.000.000.000
	Chi phí lãi vay	82.441.251	688.161.364
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Thi công công trình	3.090.909.091	256.535.000
Các khoản thu chi hộ			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chi hộ (phải thu lại)	7.126.703.082	6.869.656.000
	Thu hồi các khoản chi hộ	973.110.000	1.169.049.624
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Chi hộ (phải thu lại)	1.141.358.740	
	Bù trừ nợ	1.141.358.740	
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	Chi hộ (phải thu lại)	3.156.240.000	
	Bù trừ nợ	3.156.240.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit ĐLGL	226.474.364	213.928.094
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng	21.000.000	21.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	3.188.995.411
Phải trả người bán		
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	-	36.463.765
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	4.430.375	-
Phải thu khác		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.070.029.295	12.709.785.738
Phải trả khác		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	20.749.940	20.749.940
Vay dài hạn đến hạn trả		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

VI. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC
- Ý kiến kiểm toán độc lập:



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính:
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Tel: 84 211 3675880, Fax: 84 211 3655887
Email: aac@aac.com.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Sa) Cầu
Lớn 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 39102239, Fax: 84 8 39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 268/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/03/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

Trang 4

- Các nhận xét đặc biệt: (không có)

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: (không có)
- Các nhận xét đặc biệt : (không có)

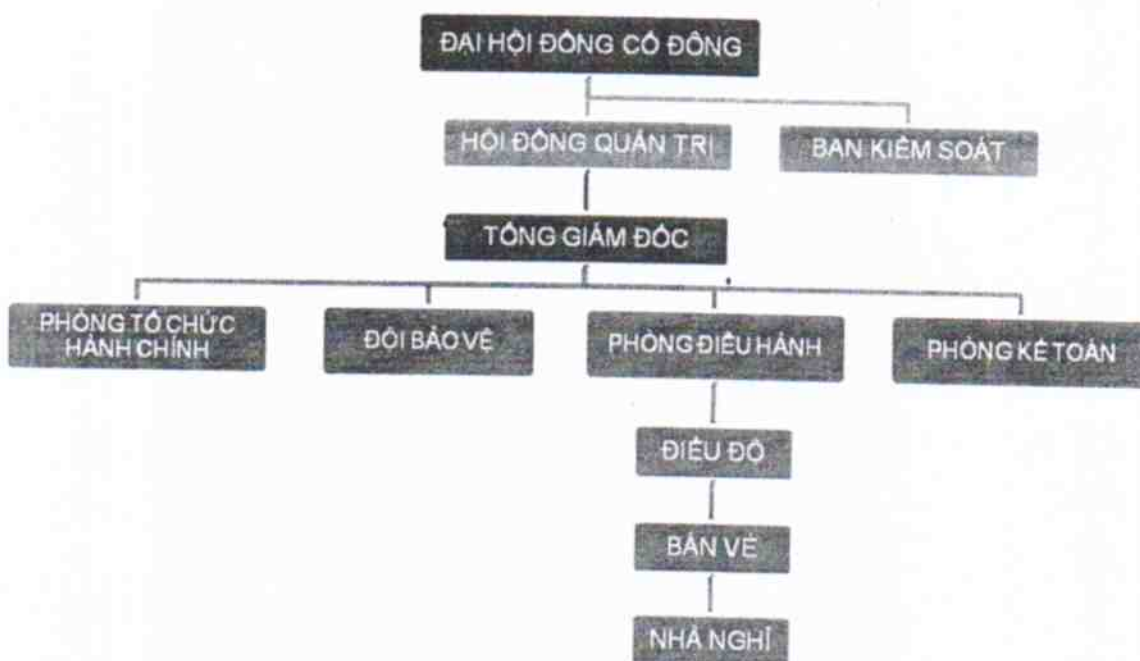
VII. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Công ty mẹ:

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của DLGL INDPS: Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (54,67%).

VIII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của DLGL INDPS:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

- Ông Lê Hoàng Ngọc – Giám đốc
 - Năm sinh: 04/6/1981
 - Trình độ chuyên môn: Giao thông vận tải
 - Ngoại ngữ: Tiếng Anh.
 - Tóm tắt quá trình công tác: Có trên 10 năm kinh nghiệm, được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/4/2008. Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc kể từ ngày 03/12/2012.
- Ông Lê Phú Hà – Phó Giám đốc
 - Năm sinh: 20/08/1963.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư giao thông vận tải
 - Ngoại ngữ: Tiếng Anh.
 - Tóm tắt quá trình công tác: Ông Lê Phú Hà từng đảm nhận các chức vụ như Trưởng phòng Kế hoạch Điều độ, Phó giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai. Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty ngày 08/02/2009. Miễn nhiệm Giám đốc kể từ ngày 03/12/2012, bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc kể từ ngày 20/12/2012.
- **Ông Phạm Tiến Dũng – Phó giám đốc**
 - Năm sinh: 24/3/1977
 - Trình độ chuyên môn: Trung cấp kinh tế vận tải
 - Ngoại ngữ: Tiếng Anh.
 - Quá trình công tác: Có trên 10 năm kinh nghiệm, từ năm 2006 làm việc tại Phòng Kế hoạch Điều độ của Bến xe Đức Long Gia Lai (cũ). Ông được bổ nhiệm làm Phó giám đốc Phòng Kế hoạch Điều độ của DLGL INDPS từ năm 2010.

3. Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc

- Lương Giám đốc trung bình: 10.000.000 đồng.
- Lương Phó giám đốc Trung bình: 8.000.000 đồng
- Thưởng theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty và trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi.
- Thưởng Ban điều hành: Tổng tiền thưởng cho Ban Điều hành không quá 2% LNST nếu đạt được kế hoạch do ĐHĐCĐ giao và theo quy chế của Công ty.

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Tổng số lượng Cán bộ nhân viên trong toàn công ty tính đến 31/12/2012 là 92 người.
- Công ty luôn quan tâm thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật lao động. Mức lương bình quân của toàn thể cán bộ nhân viên Công ty năm 2012 là 4 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân hàng tháng là 3 triệu đồng/người/tháng.

5. Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng.

↓ **Thay đổi chức danh của thành viên Hội đồng Quản trị:**

1. Ngày 21/12/2007, Công ty được thành lập và số thành viên HĐQT như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Võ Châu Hoàng	Chủ tịch
2	Bùi Pháp	Thành viên
3	Phạm Trung	Thành viên
4	Đỗ Thanh	Thành viên

2. Ngày 08/02/2009 số thành viên HĐQT và chức danh được thay đổi như sau: (căn cứ QĐ số 95/09/QĐ-HĐQT-BXDLGL ngày 08/02/2009)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Ông Đỗ Chiến Đấu	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Võ Châu Hoàng	Phó CT. HĐQT
3	Ông Đỗ Thanh	Ủy viên HĐQT
4	Ông Bùi Pháp	Ủy viên HĐQT
5	Ông Phạm Trung	Ủy viên HĐQT

3. Ngày 11/03/2009, số thành viên HĐQT thay đổi như sau: (căn cứ QĐ 160 QĐ-HĐQT, ngày 11/03/2009)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Đình Trạc	Ủy viên HĐQT
3	Ông Võ Châu Hoàng	Ủy viên HĐQT
4	Ông Đỗ Chiến Đấu	Ủy viên HĐQT
5	Ông Lê Phú Hà	Ủy viên HĐQT

4. Ngày 27/11/2009, chức danh các thành viên HĐQT được thay đổi như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Ông Nguyễn Đình Trạc	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Bùi Pháp	Ủy viên HĐQT
3	Ông Võ Châu Hoàng	Ủy viên HĐQT
4	Ông Đỗ Chiến Đấu	Ủy viên HĐQT
5	Ông Lê Phú Hà	Ủy viên HĐQT

5. Trong năm 2010, chức danh các thành viên HĐQT không thay đổi.
6. Ngày 12/05/2010 ĐHĐCĐ Công ty đã thông qua việc ông Phạm Tiến Dũng rút khỏi Ban Kiểm soát đồng thời bổ nhiệm ông Ngô Tấn Quốc Việt làm thành viên Ban Kiểm soát.
7. Ngày 12/6/2011, chức danh các thành viên HĐQT được thay đổi như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1	Ông Đỗ Chiến Đấu	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Bùi Pháp	Ủy viên HĐQT
3	Ông Võ Châu Hoàng	Ủy viên HĐQT
4	Ông Nguyễn Đình Trạc	Ủy viên HĐQT
5	Ông Lê Phú Hà	Ủy viên HĐQT

8. Ngày 12/6/2011 ĐHĐCĐ Công ty đã thông qua việc ông Ngô Tấn Quốc Việt rút khỏi Ban Kiểm soát đồng thời bổ nhiệm ông Đỗ Tấn Hoa làm thành viên Ban Kiểm soát.

9. Ngày 15/11/2011 HĐQT Công ty đã nhóm họp và thống nhất việc miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc đối với Ông Nguyễn Ngọc Diễn.

10. Ngày 12/4/2012 HĐQT Công ty đã thông qua việc bổ nhiệm Ông Lê Hoàng Ngọc giữ chức vụ Phó Giám đốc.

11. Ngày 03/12/2012 HĐQT Công ty đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Giám đốc đối với Ông Lê Phú Hà, bổ nhiệm Ông Lê Hoàng Ngọc giữ chức vụ Giám đốc thay cho Ông Lê Phú Hà.

IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng Quản trị, Chủ tịch và Ban Kiểm soát:

❖ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị Công ty năm 2012 gồm 5 người, trong đó có 2 thành viên điều hành và 3 thành viên độc lập không điều hành. Cụ thể:

- Thành viên HĐQT không tham gia điều hành:
 1. Ông Nguyễn Đình Trạc – Thành viên độc lập không điều hành;
 2. Ông Bùi Pháp – Thành viên độc lập không điều hành;
 3. Ông Võ Châu Hoàng – Thành viên độc lập không điều hành.
- Thành viên HĐQT tham gia điều hành:
 1. Ông Lê Phú Hà – Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc
 2. Ông Đỗ Chiến Đấu – Chủ tịch HĐQT.

❖ Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát của công ty năm 2012 gồm 3 người, trong đó có 2 là thành viên chuyên trách và một thành viên độc lập. Bao gồm:

1. Bà Trần Thị Kim Cúc – Trưởng Ban kiểm soát – chuyên trách;
2. Ông Lê Hoài Nhân – thành viên chuyên trách;
3. Ông Đỗ Tấn Hoa – thành viên độc lập

❖ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thể hiện tốt vai trò đầu tàu lãnh đạo về đường lối chủ trương phát triển của Công ty, HĐQT đã thực hiện tốt

chế độ hội họp, sinh hoạt theo quy định. Các thành viên HĐQT của Công ty đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Điều hành thông qua:

- Tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp quan trọng của Ban điều hành v/v chuẩn bị các báo đề xuất, các dự án trình HĐQT; triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ hàng tháng của Công ty.
- Tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp chuyên đề về xây dựng và giao kế hoạch sản xuất kinh doanh, chính sách nhân viên, lương, thưởng, xây dựng, hoàn thiện các quy trình quản lý chất lượng và an toàn giao thông.
- Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành sản xuất kinh doanh thông qua các văn bản, báo cáo của Ban Điều hành gửi HĐQT.

Cụ thể, trong năm 2012, HĐQT đã tiến hành 4 cuộc họp định kỳ hàng quý và 5 cuộc họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Trên cơ sở Nghị quyết của các cuộc họp HĐQT, HĐQT đã ban hành các Quyết định/Nghị quyết làm cơ sở cho Giám đốc triển khai thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Các vấn đề lớn đã được xem xét và phê duyệt như sau:

- Phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Công ty, Quy chế quản trị của Công ty theo tinh thần Quyết định 15 của Bộ Tài chính và một số quy chế khác.
- Phê duyệt, sửa đổi, bổ sung các định mức kinh tế áp dụng trong hoạt động kinh doanh của Công ty (định mức tiêu hao xăng dầu cho đội xe buýt, định mức chi phí cho các phòng ban chuyên môn...).
- Phê duyệt các vấn đề về tổ chức nhân sự trong Công ty.
- Phê duyệt các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Phê duyệt Nghị quyết HĐQT phương án trả cổ phiếu thưởng và Kế hoạch kinh doanh năm 2012.

❖ **Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:**

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đều tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, tham gia đầy đủ các hoạt động của HĐQT, xem xét nghiên

cứu và cho ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, làm cơ sở để HĐQT ban hành các Quyết định/Nghị quyết liên quan.

❖ **Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ Tiểu Ban Lương thưởng, Tiểu ban Đầu tư và Tiểu Ban Nhân sự...):** Hiện nay Công ty đang xúc tiến thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT và thành lập Tiểu ban Quản lý Cổ đông và Tiểu ban Đầu tư.

❖ **Hoạt động của Ban Kiểm soát:**

Trong năm 2010, Ban Kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng của mình theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty. Các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi về công việc của Ban.

Những nội dung cơ bản hoạt động kiểm soát năm 2012:

- **Thực hiện giám sát đối với hoạt động của HĐQT, cụ thể:**
 - Hoạt động lãnh đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
 - Giám sát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty. Trong quá trình quản lý, điều hành và giám sát Giám đốc về sử dụng, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
 - HĐQT giám sát Giám đốc trong quá trình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- **Thực hiện chức năng giám sát đối với Giám đốc và bộ máy quản lý, cụ thể:**
 - Hoạt động điều hành, thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT
 - Việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty;
 - Việc thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh;
 - Việc Xây dựng, ban hành, thực hiện và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, các quy chế, quy trình quản lý của Công ty;
 - Việc thực hiện quy chế phối hợp với HĐQT trong quản lý điều hành...

- Các công tác khác.

❖ **Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty:**

Nhu cầu phát triển của DLGL INDPS trong những năm tới sẽ rất cao, khi Công ty hoàn thành và đưa vào vận hành các dự án bến xe mới của mình. Để thực hiện hiệu quả trong hoạt động của công ty trong tương lai, DLGL INDPS cần thực hiện các kế hoạch như sau:

- Nâng cao năng lực quản trị điều hành của Ban Lãnh đạo.
- Kiện toàn đội ngũ nhân sự, tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân sự có đủ năng lực chuyên môn và đạo đức lối sống để thực hiện tốt các công việc của Công ty.
- Tăng cường giám sát hoạt động của các phòng ban chuyên môn, thực hiện tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi phí không cần thiết để mang lại hiệu quả cao trong công tác sử dụng và nâng cao hiệu quả vốn.
- Chuẩn hóa các quy trình cung cấp dịch vụ, từng bước áp dụng công nghệ quản lý hiện đại theo tiêu chuẩn ISO.
- Tăng cường công tác bảo vệ an ninh để bảo vệ tài sản và cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty.

❖ Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc điều hành:

STT	CHI TIẾT	SỐ NGƯỜI	THU NHẬP BÌNH QUÂN /THÁNG	TỔNG CÔNG NĂM
I	Hội đồng quản trị			
1	Chủ tịch	1	5.000.000	60.000.000
2	Thành viên HĐQT không chuyên trách	3	2.000.000	72.000.000
3	Thành viên chuyên trách	1	2.000.000	24.000.000
	Cộng (I)	5	13.000.000	156.000.000
II	Ban Kiểm soát			

1	Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách	1	3.000.000	36.000.000
2	Thành viên BKS chuyên trách	2	2.000.000	48.000.000
	Cộng (II)	3	7.000.000	84.000.000
	Cộng (I+II)	8	20.000.000	240.000.000

❖ Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 06/10 người.

❖ Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

1. Ngày 21/12/2007, Công ty được thành lập và số thành viên HĐQT như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ
1	Võ Châu Hoàng	Chủ tịch	50.000	5%
2	Bùi Pháp (Đại diện Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia lai)	Thành viên	820.000	82%
3	Phạm Trung	Thành viên	30.000	3%
4	Đỗ Thanh	Thành viên	50.000	5%

2. Ngày 08/02/2009, số thành viên HĐQT và chức danh được thay đổi như sau: (Căn cứ QĐ số 95/09/Q Đ-HĐQT-BXDLGL ngày 08/02/2009)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ
1	Ông Đỗ Chiến Đấu	Chủ tịch HĐQT	0	0%

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ
2	Ông Võ Châu Hoàng	Phó CT. HĐQT	50.000	5%
3	Ông Đỗ Thanh	Ủy viên HĐQT	50.000	3%
4	Ông Bùi Pháp (Đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai)	Ủy viên HĐQT	820.000	82%
5	Ông Phạm Trung	Ủy viên HĐQT	30.000	3%

3. Ngày 11/03/2009, số thành viên HĐQT thay đổi như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ
1	Ông Bùi Pháp (Đại diện Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai)	Chủ tịch HĐQT	820.000	82%
2	Ông Nguyễn Đình Trạc	Ủy viên HĐQT	70.000	7%
3	Ông Võ Châu Hoàng	Ủy viên HĐQT	0	0%
4	Ông Đỗ Chiến Đấu	Ủy viên HĐQT	30.000	3%
5	Ông Lê Phú Hà	Ủy viên HĐQT	30.000	3%

4. Ngày 28/11/2009, chức danh các thành viên HĐQT và số cổ phần nắm giữ được thay đổi như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ
1	Ông Nguyễn Đình Trạc	Chủ tịch HĐQT	70.000	4,67%
2	Ông Bùi Pháp (Đại diện Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai)	Ủy viên HĐQT	820.000	54,67%
3	Ông Võ Châu Hoàng	Ủy viên HĐQT	10.500	0,70%
4	Ông Đỗ Chiến Đấu	Ủy viên HĐQT	31.500	2,07%
5	Ông Lê Phú Hà	Ủy viên HĐQT	31.500	2,07%

5. Ngày 02/12/2010, chức danh các thành viên HĐQT và số cổ phần nắm giữ được thay đổi như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ
1	Ông Nguyễn Đình Trạc	Chủ tịch HĐQT	84.000	4,67%
2	Ông Bùi Pháp (Đại diện Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai)	Ủy viên HĐQT	984.000	54,67%
3	Ông Võ Châu Hoàng	Ủy viên HĐQT	12.600	0,70%
4	Ông Đỗ Chiến Đấu	Ủy viên HĐQT	37.320	2,07%
5	Ông Lê Phú Hà	Ủy viên HĐQT	37.320	2,07%